

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC
TIẾNG VIỆT TRƯỜNG HỮU NGHỊ 80

LỊCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT THEO KHUNG NĂNG LỰC
TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Kỳ thi ngày 19/7/2023

Ngày thi	Buổi	Giờ thi	Phòng thi/ ca thi	Địa điểm
19/07/2023	Sáng	7h00→10h15	Phòng 1 - ca 1	Phòng máy tính số 1
			Phòng 2 - ca 1	Phòng máy tính số 2
	Chiều	14h00→17h15	Phòng 3 - ca 2	Phòng máy tính số 1
			Phòng 4 - ca 2	Phòng máy tính số 2
20/07/2023	Sáng	7h00→10h15	Phòng 5 - ca 3	Phòng máy tính số 1
			Phòng 6 - ca 3	Phòng máy tính số 2
	Chiều	14h00→17h15	Phòng 7 - ca 4	Phòng máy tính số 1
			Phòng 8 - ca 4	Phòng máy tính số 2
21/07/2023	Sáng	7h00→10h15	Phòng 9 - ca 5	Phòng máy tính số 1
			Phòng 10 - ca 5	Phòng máy tính số 2

Ghi chú : Thí sinh có mặt tại phòng thi vào 6h15' đối với ca thi sáng hoặc 13h15' đối với ca thi chiều để làm công tác chuẩn bị.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI



HIỆU TRƯỞNG
Chau Kim Phượng

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐỢT 1**

Môn thi: Đọc, Nghe, Viết, Nói

Ngày thi: 19/7/2023

Phòng 1

Phòng máy số 1

TT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Ghi chú
1	TV0001	ADISAY HOUNGSOPHA	Nam	29-12-2004	Lào	PA 0479949	
2	TV0002	AKSONESAVANH SIMMALA	Nữ	30-07-1999	Lào	PA 0212336	
3	TV0003	ALAYA TATHIP	Nữ	15-07-2004	Lào	PA 0467930	
4	TV0004	ALEE SEMTHONGVELAISAN	Nam	27-07-2003	Lào	PA 0444936	
5	TV0005	ALING PHONLATH	Nữ	08-06-2004	Lào	PA 0427139	
6	TV0006	ALOUNXAY XAYPANYA	Nam	15-10-2000	Lào	PA 0436494	
7	TV0007	ANEE PHAKONKHAM	Nam	06-09-1991	Lào	PA 0395368	
8	TV0008	ANOUSAK BANNAVONG	Nam	29-11-2004	Lào	PA 0395461	
9	TV0009	ANOUSONE KANNITHA	Nam	29-08-2004	Lào	PA 0362455	
10	TV0010	ANULIN KHAMPHAVONG	Nữ	15-07-2004	Lào	PA 0463331	
11	TV0011	BOUDDY SIPASERD	Nữ	11-04-2001	Lào	P 2382912	
12	TV0012	BOUDTHIDA OUNSIDA	Nữ	23-06-2004	Lào	PA 0479834	
13	TV0013	BOUNHOME VOLABOUTH	Nam	15-07-2003	Lào	PA 0463129	
14	TV0014	BOUNPHONE PHENGSOBATH	Nam	25-02-2002	Lào	P 2437014	
15	TV0015	BOUNPUN NORLASING	Nam	07-07-2004	Lào	PA 0441336	
16	TV0016	BOUNTAM PHONGPHANSAY	Nam	05-08-1986	Lào	PA 0422610	
17	TV0017	BOUNTHIENG SOUTHIPHONG	Nam	24-03-2004	Lào	P 2422596	
18	TV0018	BOUTSAKONE CHANPASEUTH	Nữ	05-04-2002	Lào	PA2386805	
19	TV0019	BUN THOEUNKANIKA	Nữ	01-02-2002	Campuchia	N02109581	
20	TV0020	CHAN SEESOUVANH	Nữ	24-05-2004	Lào	PA 0462714	
21	TV0021	CHANH SYBOUNHEUANG	Nữ	30-11-2004	Lào	PA 0435207	
22	TV0022	CHANSOUDA PHOTHIXAY	Nam	04-02-1991	Lào	PA 0380407	
23	TV0023	CHANSOUDA TULIHONG	Nữ	05-01-2004	Lào	P 2243879	
24	TV0024	CHANTHALA LINYAVONGSA	Nam	31-05-2004	Lào	PA 0443044	
25	TV0025	CHANTHAVISOUK CHANDALA	Nam	01-07-1983	Lào	PA 0317671	
26	TV0026	CHANTHAVISOUK INTHILATH	Nữ	20-08-2001	Lào	PA 0372525	
27	TV0027	CHAV CHANNY	Nữ	13-02-2003	Campuchia	N01676761	
28	TV0028	CHEA DALIN	Nữ	30-07-2004	Campuchia	N02007029	
29	TV0029	CHEA TY	Nam	11-04-2003	Campuchia	N02119150	
30	TV0030	CHEAT SENGLY	Nam	11-10-2002	Campuchia	N02108616	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI



HIỆU TRƯỞNG

Chau Kim Phuong

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐỢT 1**

Môn thi: Đọc, Nghe, Viết, Nói

Ngày thi: 19/7/2023

Phòng 2

Phòng máy số 2

TT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Ghi chú
1	TV0031	CHEN SREYNICH	Nữ	10-02-2001	Campuchia	N02109582	
2	TV0032	CHHEANG SOPHON	Nam	23-12-2001	Campuchia	N02108997	
3	TV0033	CHHOEUNG SREYPOV	Nữ	15-03-2004	Campuchia	N02076219	
4	TV0034	CHIM NALI	Nam	19-06-2003	Campuchia	N01986047	
5	TV0035	CHINTANA BOULOMMAVONG	Nữ	14-12-2004	Lào	PA 0410387	
6	TV0036	CHIT THAVUTH	Nam	21-01-2003	Campuchia	N02108618	
7	TV0037	CHOV BUNHIENG	Nam	18-06-2004	Campuchia	N02108612	
8	TV0038	CHUM THEARY	Nữ	19-06-2003	Campuchia	N02108608	
9	TV0039	CHUY SOKPHKAY	Nữ	01-12-2003	Campuchia	N02044263	
10	TV0040	DALAVANH XAYAVONG	Nam	10-03-2004	Lào	P 2474073	
11	TV0041	DALINTHON SAKKATHINE	Nữ	14-11-2004	Lào	PA 0441563	
12	TV0042	DAVID BOUDSINGKHAM	Nam	22-02-1995	Lào	P 2416889	
13	TV0043	DEAL SOPHEA	Nam	29-05-2003	Campuchia	N02108611	
14	TV0044	DY KIMCHHEANG	Nam	15-07-2002	Campuchia	N01987816	
15	TV0045	EAN RAKSA	Nam	11-07-2002	Campuchia	N02048924	
16	TV0046	EM CHAOCHANDARA	Nam	27-11-2002	Campuchia	N02109021	
17	TV0047	HAM BUN HONG	Nam	04-05-2002	Campuchia	N01992712	
18	TV0048	HENG LIMHONG	Nam	18-06-2003	Campuchia	N02119126	
19	TV0049	HON NUN	Nam	07-05-2002	Campuchia	N02108991	
20	TV0050	HONGSAVANH XAYYAVONG	Nam	26-10-2005	Lào	PA0440122	
21	TV0051	HOUGH SREYNEANG	Nữ	05-02-2005	Campuchia	N02076217	
22	TV0052	HUN SOKAN	Nữ	21-12-2003	Campuchia	N02108605	
23	TV0053	HUY CHANTHOEUN	Nữ	25-12-2003	Campuchia	N02108649	
24	TV0054	IA ONG CHUEHERTOR	Nữ	30-10-2004	Lào	PA 0468611	
25	TV0055	INTHAJUK SACKDAVONG	Nam	07-01-2005	Lào	PA 0444246	
26	TV0056	INTHILA INTHAVONG	Nữ	22-05-2004	Lào	P 2391014	
27	TV0057	JONEKHAM KEOKINNALY	Nam	27-09-1986	Lào	P 2403814	
28	TV0058	KAING VICHEKA	Nữ	09-11-2003	Campuchia	N02121521	
29	TV0059	KAYKEO PHOMMASONE	Nữ	01-01-2005	Lào	P 2422804	
30	TV0060	KETSANA PHIMPHASY	Nam	08-06-2004	Lào	P 2404974	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI



HIỆU TRƯỞNG

Ban Kim Phuong

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐỢT 1**

Môn thi: Đọc, Nghe, Viết, Nói

Ngày thi: 19/7/2023

Phòng 3

Phòng máy số 1

TT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Ghi chú
1	TV0061	KETSANA VONGPHACHAN	Nữ	01-03-1991	Lào	PA 0380836	
2	TV0062	KHAM SINGTHONGPHET	Nam	05-08-2003	Lào	P 2423318	
3	TV0063	KHAMHOU MOKSIVONG	Nam	02-10-2001	Lào	PA 0399816	
4	TV0064	KHAMLAR PHONLUEXA	Nam	12-03-1983	Lào	PA 0328460	
5	TV0065	KHAMPHAHAT SOUVONGXAY	Nam	01-06-2004	Lào	P 2455444	
6	TV0066	KHAMPHENG INTHAVONG	Nam	19-07-1990	Lào	PA 0387731	
7	TV0067	KHAMPING SIDOUANGCHANH	Nữ	26-08-2003	Lào	PA 0459497	
8	TV0068	KHAMSY VONGMANY	Nam	10-06-1990	Lào	PA 0424118	
9	TV0069	KHANTHONG INTHAVONG	Nam	19-02-1988	Lào	PA 0397152	
10	TV0070	KHENG SOKKHIM	Nam	01-10-2003	Campuchia	N02109024	
11	TV0071	KHETSAVANH XAYYALARD	Nam	04-10-2004	Lào	PA 0454502	
12	TV0072	KHIEO SENGCHALEUN	Nam	27-06-2002	Lào	PA 0475040	
13	TV0073	KHIEV LUNG	Nam	12-08-1999	Campuchia	N00830116	
14	TV0074	KHIN LYHUOR	Nam	18-09-2003	Campuchia	N02109586	
15	TV0075	KHOM SOCHEATA	Nữ	12-12-2004	Campuchia	N02069260	
16	TV0076	KHONESAVANH SENGTHONG	Nam	28-02-2005	Lào	PA 2460420	
17	TV0077	KHONESAVANH VANNAVONE	Nam	20-01-1985	Lào	P 2296763	
18	TV0078	KIENGKEO SILAMETAKONE	Nữ	06-05-1993	Lào	PA 0469717	
19	TV0079	KIENGKHAM VONGDACHAN	Nữ	04-10-1993	Lào	PA 0366912	
20	TV0080	KIM CHHAYHONG	Nam	13-06-2005	Campuchia	N02125910	
21	TV0081	KINGTHONG KEBOUNKHAM	Nữ	10-07-2005	Lào	PA 0468036	
22	TV0082	KISAVANH THAVIPHET	Nam	14-02-1989	Lào	PA 0207239	
23	TV0083	KOAM SOMANIKA	Nữ	20-05-2004	Campuchia	N01996076	
24	TV0084	KOB VANNA	Nam	01-01-2004	Campuchia	N02107035	
25	TV0085	KONEPHASITH KINNAVANHTHONG	Nam	31-10-2004	Lào	PA 0436694	
26	TV0086	KONG SOVANNEN	Nam	13-02-2004	Campuchia	N02108645	
27	TV0087	KORLAKOTH BOUNMIXAY	Nam	11-07-2003	Lào	P 2429294	
28	TV0088	KOUNG LAPANH	Nam	23-09-2004	Lào	PA 0409557	
29	TV0089	KOUSA SAYTAPONG	Nam	14-10-2001	Lào	P 2444218	
30	TV0090	KROEUN SREYNOCH	Nữ	11-02-2004	Campuchia	N02109027	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

HIỆU TRƯỞNG
Chu Kim Phượng

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐỢT 1

Môn thi: Đọc, Nghe, Viết, Nói Ngày thi: 19/7/2023 Phòng 4 Phòng máy số 2

TT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Ghi chú
1	TV0091	KUCH RAKSMEYPICH	Nữ	16-05-2003	Campuchia	N02065783	
2	TV0092	KUCH SOKNEA	Nữ	13-09-2003	Campuchia	N02108043	
3	TV0093	LATDA VILAYSACK	Nữ	08-08-2000	Lào	PA 0447771	
4	TV0094	LATTANAPHONE KEOMAHAVONG	Nữ	08-08-2003	Lào	PA 0376490	
5	TV0095	LEETENG XONG	Nam	03-10-2000	Lào	PA 0457037	
6	TV0096	LEUTMANY XAYPANYA	Nữ	20-01-2006	Lào	P 2393778	
7	TV0097	LI O SOUVANPHONE	Nam	10-09-2005	Lào	P 2423506	
8	TV0098	LIM LIHENG	Nữ	17-06-2005	Campuchia	N02108604	
9	TV0099	LINCHAY SIBOUNMA	Nữ	31-12-2004	Lào	P 2425676	
10	TV0100	LINK RATHRICHARD	Nam	30-10-2005	Campuchia	N02213406	
11	TV0101	LINNA MEKSAVANH	Nữ	29-08-2004	Lào	PA 0423718	
12	TV0102	LOEK REACH	Nam	26-06-2004	Campuchia	N01713574	
13	TV0103	LOS TAM	Nam	07-06-2001	Campuchia	N02108996	
14	TV0104	LY GAIK SOING	Nữ	03-04-1996	Campuchia	N02113314	
15	TV0105	LY KORCHANG	Nam	19-04-2006	Campuchia	N00486118	
16	TV0106	MALAFANG XAYTOU	Nữ	02-02-2004	Lào	PA 0441761	
17	TV0107	MALIPHONE INTHAVONG	Nữ	11-11-2004	Lào	PA0447650	
18	TV0108	MAM RATHA	Nam	08-10-1995	Campuchia	N01391397	
19	TV0109	MANIVONE SOLAPHY	Nữ	13-11-2004	Lào	PA 0459495	
20	TV0110	MANN SREYMICH	Nữ	01-03-2002	Campuchia	N01705262	
21	TV0111	MAO LY HOUR	Nam	27-03-2003	Campuchia	N02062910	
22	TV0112	MAY PHOXAYYAVONG	Nữ	11-11-1999	Lào	PA 0435600	
23	TV0113	MEAN THOURKSEYHA	Nam	20-08-2003	Campuchia	N02108998	
24	TV0114	MEEEXAY ONXAYYAVONG	Nam	23-06-1990	Lào	PA 1327087	
25	TV0115	MEKSAVANH VONGPASERD	Nam	07-04-2005	Lào	PA 0462738	
26	TV0116	MEN SOFIANAN	Nam	30-06-2004	Campuchia	N02110825	
27	TV0117	MET RAKSMEY	Nam	03-03-2004	Campuchia	N02108609	
28	TV0118	MOM SOMAYUDA	Nữ	09-03-2002	Campuchia	N01332120	
29	TV0119	MONG SOCHEATA	Nữ	05-12-2002	Campuchia	N02108648	
30	TV0120	MONGMOUA TONGYENG	Nam	28-07-2003	Lào	P 2433914	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI
TRƯỜNG HỮU NGHỊ 80
HỆ TRƯỞNG
Chu Kim Phượng

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐỢT 1**

Môn thi: Đọc, Nghe, Viết, Nói

Ngày thi: 20/7/2023

Phòng 5

Phòng máy số 1

TT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Ghi chú
1	TV0121	MORL VOTEY	Nữ	28-07-1999	Campuchia	N02109014	
2	TV0122	MOUEN MALANG	Nữ	29-01-2004	Campuchia	N02108646	
3	TV0123	NALAPHONE AMPHAYPHONGVANH	Nữ	02-03-2004	Lào	P 2461921	
4	TV0124	NALUEBODIN INTHILATH	Nam	29-07-2004	Lào	P 2436185	
5	TV0125	NAMPHERNG SOUDAHEUANG	Nữ	01-01-2005	Lào	P 2061543	
6	TV0126	NGIN EYEAN	Nam	14-11-2003	Campuchia	N02109029	
7	TV0127	NHORK SOPHEAKNA	Nữ	04-01-2003	Campuchia	N01727148	
8	TV0128	NIKON DALAVONG	Nam	20-06-2003	Lào	PA 0429047	
9	TV0129	NITTAVANH DONPHASIT	Nữ	02-10-1995	Lào	P 2405289	
10	TV0130	NITTAYA BOUNYAVONG	Nữ	09-08-1989	Lào	PA 040041	
11	TV0131	NOEM NHOR	Nam	14-04-2003	Campuchia	N02117628	
12	TV0132	NONGFEM XAYADETH	Nữ	13-09-2005	Lào	PA 0441315	
13	TV0133	NOUK PHIMMACHANH	Nam	12-01-2004	Lào	P 2423505	
14	TV0134	NOUKONE KHAMMAVONGSIM	Nữ	13-03-1987	Lào	P 0410988	
15	TV0135	NOV VATANA	Nam	20-11-2003	Campuchia	N02006634	
16	TV0136	NUENGLUETHAY SENEKHANTHA	Nữ	09-07-2004	Lào	PA 0432416	
17	TV0137	NUT KIMHENG	Nam	07-10-2000	Campuchia	N02109026	
18	TV0138	OEUN PANHA	Nam	30-05-2004	Campuchia	N02059098	
19	TV0139	OU NYDYNOU	Nữ	19-11-2003	Campuchia	N02108619	
20	TV0140	OUTHITH SANHPUNYA	Nam	11-02-1986	Lào	PA 0417038	
21	TV0141	PAKAYPHET CHANTHAVONG	Nữ	31-05-2003	Lào	PA0376436	
22	TV0142	PALAI YANG	Nữ	03-03-2004	Lào	PA 0435209	
23	TV0143	PANG SOMARIYA	Nữ	24-11-2004	Campuchia	N00672242	
24	TV0144	PANIPHONE THAVONE	Nữ	22-05-1990	Lào	PA 0259324	
25	TV0145	PANITTA SISOUVANTHONG	Nữ	11-01-2004	Lào	P 2418425	
26	TV0146	PAV THIDA	Nữ	05-07-2003	Campuchia	N02109012	
27	TV0147	PECH MONY	Nam	25-02-2002	Campuchia	N02109570	
28	TV0148	PEN DAVITH	Nam	01-05-2002	Campuchia	N02108607	
29	TV0149	PHA KIM	Nam	17-09-2001	Campuchia	N02119128	
30	TV0150	PHA SREYPOV	Nữ	11-04-2003	Campuchia	N02109023	



**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐỢT 1**

Môn thi: Đọc, Nghe, Viết, Nói

Ngày thi: 20/7/2023

Phòng 6

Phòng máy số 2

TT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Ghi chú
1	TV0151	PHAKONE THAMMAKEO	Nam	05-09-2004	Lào	PA 0471587	
2	TV0152	PHAL RATANAKPICH	Nữ	03-01-2005	Campuchia	N02108993	
3	TV0153	PHAL SOVANNARITH	Nam	20-06-2004	Campuchia	N02120508	
4	TV0154	PHEACH THEAVY	Nữ	15-11-2002	Campuchia	N02109022	
5	TV0155	PHENG PHOMPANYA	Nam	26-12-1988	Lào	PA 0441956	
6	TV0156	PHENG SINNA	Nữ	08-02-2004	Campuchia	N02108641	
7	TV0157	PHENGSEN BOUNPHAVANH	Nam	04-07-1991	Lào	PA 0395372	
8	TV0158	PHETPHOUKHAM BOUNNASIN	Nam	05-02-1985	Lào	PA 0429353	
9	TV0159	PHETPHOUTHAI NORCHALEUN	Nam	16-05-2004	Lào	PA 0365981	
10	TV0160	PHETSAMONE SANG A LOUN	Nữ	13-12-1990	Lào	P 1697167	
11	TV0161	PHETTHAVY PIDCHAVONG	Nam	11-12-1987	Lào	PA 0388654	
12	TV0162	PHILAKHONE SOULIVANH	Nữ	01-07-2003	Lào	PA 0441303	
13	TV0163	PHITSAMAI KHOUNSOMBATH	Nữ	04-08-1994	Lào	PA 0394813	
14	TV0164	PHLONG SINARE	Nam	14-03-2002	Campuchia	N02119959	
15	TV0165	PHOEURN MAKARA	Nam	16-01-2003	Campuchia	N02108994	
16	TV0166	PHONEMANY SISOUVANTHONG	Nữ	04-03-2005	Lào	P 2418530	
17	TV0167	PHONENAPHA MING AKHOM	Nữ	25-03-2004	Lào	PA 2233357	
18	TV0168	PHONESACKSIT PHOMMACHACK	Nam	20-10-2003	Lào	PA 0435758	
19	TV0169	PHONESAVANH NACHANTHI	Nữ	16-02-2004	Lào	P 02467504	
20	TV0170	PHORN NEAK	Nam	03-08-2002	Campuchia	N02108042	
21	TV0171	PHORN SARAVUTH	Nam	27-12-2002	Campuchia	N02062748	
22	TV0172	PHOUSANA SOSENGCHANH	Nam	09-03-2005	Lào	P 2148006	
23	TV0173	PHOUTSAKHONE KEOVONGSA	Nam	23-11-1989	Lào	P 2401203	
24	TV0174	PHOUTTHASONE LATHSOMDY	Nam	08-12-2004	Lào	PA 0460047	
25	TV0175	PHOUVANETH SAREEBOUT	Nam	15-04-2003	Lào	P 2408505	
26	TV0176	PHOUXAY PHIMMASANE	Nam	02-07-2004	Lào	P 2419278	
27	TV0177	PHUM WAKHIM	Nam	23-08-2002	Campuchia	N02108602	
28	TV0178	PICH SOPHEANARICH	Nam	20-02-2006	Campuchia	N01749214	
29	TV0179	PO REAKSMEYPANHAPICH	Nữ	07-05-2003	Campuchia	N02151103	
30	TV0180	POENG LITOR	Nam	25-10-2005	Campuchia	N01534204	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI



**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐỢT 1**

Môn thi: Đọc, Nghe, Viết, Nói

Ngày thi: 20/7/2023

Phòng 7

Phòng máy số 1

TT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Ghi chú
1	TV0181	RANN LENG	Nam	04-03-2000	Campuchia	N02119125	
2	TV0182	REACH SOPHEAB	Nam	11-11-2005	Campuchia	N02195342	
3	TV0183	RET NARITH	Nam	23-12-2004	Campuchia	N02108047	
4	TV0184	RIT SREYNET	Nữ	04-01-2004	Campuchia	N02109000	
5	TV0185	ROEUN CHANN	Nữ	17-10-2002	Campuchia	N02108613	
6	TV0186	SABAN SONICH	Nữ	25-01-2004	Campuchia	N02108650	
7	TV0187	SAKHON DALAVONG	Nữ	10-09-2004	Lào	P 2391155	
8	TV0188	SALIKA THEPLINTHONE	Nữ	07-08-2004	Lào	PA 0445237	
9	TV0189	SAPOLI ASUACHAI	Nam	13-09-2003	Lào	P 2438433	
10	TV0190	SAROU REAKSMEY	Nữ	09-03-2005	Campuchia	N02215467	
11	TV0191	SAYTHONG SIPHIMMAVONG	Nữ	23-10-2004	Lào	P 2425757	
12	TV0192	SDANG SAMOUN	Nữ	20-05-2001	Campuchia	N02108643	
13	TV0193	SEANG SOPHORT	Nam	29-10-2003	Campuchia	N02109030	
14	TV0194	SEANG SORIYA	Nữ	20-08-2002	Campuchia	N02064255	
15	TV0195	SEELAVANH OULASITH	Nam	23-03-1988	Lào	PA 0366245	
16	TV0196	SEM VATHANA	Nam	16-02-2005	Campuchia	N02119130	
17	TV0197	SENG ATHIT BANNAVONG	Nam	26-02-2005	Lào	PA 0459908	
18	TV0198	SENG ATHIT KEOLAIKHAM	Nam	21-08-2001	Lào	PA 0475039	
19	TV0199	SENG KIMHONG	Nam	28-09-2003	Campuchia	N02109028	
20	TV0200	SENG SAIKCHHUN	Nam	14-01-2004	Campuchia	N02048672	
21	TV0201	SENGDAVANH PHONEXAYKHAM	Nam	08-11-1985	Lào	PA 0391655	
22	TV0202	SENGSAVANG PHACHOMPHONH	Nam	12-12-1989	Lào	PA 0149154	
23	TV0203	SILIKANYA TAVINYAN	Nam	01-09-2003	Lào	PA 0439909	
24	TV0204	SIM NANPHING	Nữ	19-02-2004	Campuchia	N01987913	
25	TV0205	SIN KIMLEAP	Nữ	10-07-2005	Campuchia	N02086134	
26	TV0206	SIN SOKMEN	Nam	30-01-2004	Campuchia	N02108601	
27	TV0207	SIN THEARA	Nam	12-06-2002	Campuchia	N02064521	
28	TV0208	SINNAKONE VONGSYKEO	Nam	04-04-2004	Lào	PA 0433512	
29	TV0209	SINTHANONG KEOKHAMFONG	Nam	20-03-2004	Lào	PA 0438080	
30	TV0210	SIPHONE OUNSAVATH	Nữ	05-03-1992	Lào	PA 0299474	



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

HIỆU TRƯỞNG

Chu Kim Phuong

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐỢT 1

Môn thi: Đọc, Nghe, Viết, Nói Ngày thi: 20/7/2023 Phòng 8 Phòng máy số 2

TT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Ghi chú
1	TV0211	SITHIPHONG MANOLOM	Nam	29-10-1988	Lào	PA 0442819	
2	TV0212	SOA KAKADA	Nam	27-07-2002	Campuchia	N01988649	
3	TV0213	SOEUN SOVANNARY	Nữ	07-02-2004	Campuchia	N02108044	
4	TV0214	SOK CHANNARIDH	Nam	27-12-2003	Campuchia	N00461493	
5	TV0215	SOK SROEUN	Nữ	19-02-2002	Campuchia	N02120027	
6	TV0216	SOMPASONG SIPHANTHONG	Nam	25-11-1985	Lào	PA 0382052	
7	TV0217	SOMPHONE VALYBOUNCHANH	Nam	06-10-1989	Lào	PA 0392458	
8	TV0218	SOMPONG PHAININSING	Nữ	08-02-2001	Lào	PA 0448938	
9	TV0219	SOMSACK SINGPHOUMEE	Nam	19-06-1998	Lào	PA 0249409	
10	TV0220	SON SIEP	Nữ	02-08-2002	Campuchia	N02108995	
11	TV0221	SONEPADITH SYDAPHETH	Nam	20-07-2004	Lào	PA 0426815	
12	TV0222	SONG SENGHUO	Nam	03-07-2003	Campuchia	N02108614	
13	TV0223	SONTHI THONGLAOLY	Nam	12-12-1987	Lào	P 1452200	
14	TV0224	SOPHAVANH SANTISOUK	Nam	14-01-2001	Lào	P 2367589	
15	TV0225	SOTHUN SINET	Nữ	24-04-2004	Campuchia	N02108615	
16	TV0226	SOUDSADEE KEOLUANGSEE	Nữ	22-10-2003	Lào	PA 0447772	
17	TV0227	SOUKSAVANH SINTHAPHONE	Nam	11-08-2004	Lào	P 2417612	
18	TV0228	SOULIYA SAITHONG IN	Nam	06-03-2005	Lào	PA 0387900	
19	TV0229	SOUN RATHANA	Nữ	08-01-2004	Campuchia	N02163420	
20	TV0230	SOUPHALACK MALAVONG	Nữ	21-09-2004	Lào	PA 0429312	
21	TV0231	SOUSADA PHOWSADA	Nữ	06-10-1988	Lào	PA 0383225	
22	TV0232	SOUVANNY DUANGMANY	Nam	13-09-1987	Lào	P 2405535	
23	TV0233	SOVANN OMRIN	Nam	16-11-2003	Campuchia	N02142609	
24	TV0234	SOVANN OUDOMRATANAKREASEY	Nữ	03-04-2005	Campuchia	N02142610	
25	TV0235	SROY CHHUNLEANG	Nam	19-11-2003	Campuchia	N02108045	
26	TV0236	SUN TANGLY	Nữ	04-10-2001	Campuchia	N02119127	
27	TV0237	SUNTHANA SIVILAY	Nữ	29-03-2002	Lào	P 2422745	
28	TV0238	TANOY THANTAVANH	Nữ	09-04-2004	Lào	PA 0452143	
29	TV0239	TEK HUONGKHENG	Nam	29-03-2004	Campuchia	N01987688	
30	TV0240	THA PALIN	Nam	24-11-2003	Campuchia	N02108046	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

TRƯỜNG HỮU NGHỊ 80

HIỆU TRƯỞNG

Chau Kim Phuong

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐỢT 1**

Môn thi: Đọc, Nghe, Viết, Nói

Ngày thi: 21/7/2023

Phòng 9

Phòng máy số 1

TT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Ghi chú
1	TV0241	THAD KEOKHAMCHAN	Nam	29-09-1991	Lào	PA 0386454	
2	TV0242	THANAPHONE PHOMMASONE	Nam	13-08-2004	Lào	PA 0433891	
3	TV0243	THAVISACK LORVANH	Nam	22-11-2003	Lào	PA 0448657	
4	TV0244	THAVONE SOUVANNAVONG	Nam	28-04-1989	Lào	P 2400033	
5	TV0245	THAVYSOK SOUTTHIVONG	Nam	03-03-2005	Lào	PA 0376355	
6	TV0246	THEBTHIDACHANH XAYBOUANGEUN	Nữ	18-07-2005	Lào	P 2247147	
7	TV0247	THID VILAYSINH	Nam	29-12-1996	Lào	PA 0405541	
8	TV0248	THIDAPHONE BOULOMMAVONG	Nữ	15-12-2003	Lào	PA 0445764	
9	TV0249	THILIYA INTHILAT	Nữ	17-09-2005	Lào	PA 0379534	
10	TV0250	THIPPHAPHONE SITHIXAY	Nữ	25-02-2004	Lào	P 2399234	
11	TV0251	THIPPHAPHONE VONGXAY	Nữ	13-05-2004	Lào	PA 0387401	
12	TV0252	THIPPHAXAY THIPMOUNTALY	Nam	10-11-2005	Lào	PA 0459456	
13	TV0253	THIPTHAYA THAMMAVONG	Nữ	27-06-2000	Lào	PA 0313212	
14	TV0254	THONGKHAN INNALONG	Nam	20-01-1988	Lào	PA 0407348	
15	TV0255	THONGKHUEN KEONOLIN	Nam	05-02-1989	Lào	PA 0389582	
16	TV0256	THOTSAKAN SEENTHAVY	Nam	15-10-1989	Lào	PA 0396552	
17	TV0257	TIEN CHANVONGSA	Nữ	20-10-2003	Lào	P 2426292	
18	TV0258	TITH CHANTHA	Nữ	01-12-2003	Campuchia	N02108606	
19	TV0259	TUN THONGSOVANKONGKEA	Nam	26-08-2004	Campuchia	N02109013	
20	TV0260	UK DARINA	Nữ	01-03-2002	Campuchia	N01414064	
21	TV0261	UN SIN	Nam	10-09-2003	Campuchia	N02108644	
22	TV0262	VAN DALIN	Nữ	06-06-2004	Campuchia	N02108041	
23	TV0263	VAN SOKKHY	Nam	02-12-2003	Campuchia	N02108603	
24	TV0264	VANIDA KEOHOUNG	Nữ	30-08-2004	Lào	PA0415524	
25	TV0265	VANNAMOUNGKHOUN MANGKHALA	Nam	06-08-2004	Lào	P 2392704	
26	TV0266	VANNAPHA SOULIYANANH	Nữ	09-02-2005	Lào	PA 0414339	
27	TV0267	VATTHANA SOULIVANH	Nam	27-09-2004	Lào	P 2053228	
28	TV0268	VENG PHALKUN	Nữ	08-03-2003	Campuchia	N0208620	
29	TV0269	VIENGKHONE INTHAMIT	Nữ	08-08-1983	Lào	P 1732530	
30	TV0270	VIENGNAKHONE SEESAMOUD	Nữ	26-10-2000	Lào	P 2372076	



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

HIỆU TRƯỞNG
Chu Kim Phượng

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐỢT 1**

Môn thi: Đọc, Nghe, Viết, Nói

Ngày thi: 21/7/2023

Phòng 10

Phòng máy số 2

TT	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Ghi chú
1	TV0271	VIENGPHANH VONGMANYKHAM	Nữ	19-08-1985	Lào	P 2403050	
2	TV0272	VILAKONE PHOMMONTY	Nam	23-01-2005	Lào	PA 0462004	
3	TV0273	VILATH INTHAVONG	Nam	06-12-1988	Lào	P 1993633	
4	TV0274	VILAYVONE PHIMSIPASOM	Nữ	04-08-1989	Lào	PA 0295785	
5	TV0275	VIN SREYMOM	Nữ	10-02-2004	Campuchia	N02108642	
6	TV0276	VIXAY BOUADOKTHONG	Nam	24-12-2003	Lào	P 2417344	
7	TV0277	VONEMALY SENGDEUAN	Nam	14-09-2004	Lào	PA 0441365	
8	TV0278	VONGMANY PHALAKHONE	Nữ	25-03-2005	Lào	P 2081650	
9	TV0279	VONGXAY MEUANGVONG	Nam	21-09-1990	Lào	PA 0388222	
10	TV0280	VURN SAYYASIENG	Nam	13-07-1988	Lào	PA 0425744	
11	TV0281	WELLCOME SINTHAVONG	Nam	20-10-1992	Lào	PA 0380091	
12	TV0282	XAIXANA LORBIAYAO	Nam	23-07-2004	Lào	PA 0441301	
13	TV0283	XAYPHET SOUTHISOMBATH	Nam	03-02-2005	Lào	PA 0438724	
14	TV0284	XAYPHONE LANGSY	Nam	24-09-2002	Lào	PA 0470074	
15	TV0285	XENGVA XAYVANG	Nam	06-08-2003	Lào	PA 0435213	
16	TV0286	XORFA MEKDALA	Nữ	01-09-2004	Lào	P 2387792	
17	TV0287	XOU THEEVIENGTHONG	Nam	05-09-1996	Lào	P 2416366	
18	TV0288	YEPO SONVISAI	Nam	15-10-2004	Lào	PA 0462753	
19	TV0289	YIM LANGDY	Nữ	12-03-2002	Campuchia	N02109011	
20	TV0290	YOEM SREYNIN	Nữ	05-07-2002	Campuchia	N02059093	
21	TV0291	YONGXAY LAPHONESONESAVANH	Nam	06-04-2004	Lào	P 2426615	
22	TV0292	YORNHENG BONDOL	Nam	24-04-2002	Campuchia	N02218772	
23	TV0293	YUEHER YIANOU	Nam	08-03-2005	Lào	PA 0452270	
24	TV0294	YUOS PISETH	Nam	10-02-2004	Campuchia	N02064324	
25	TV0295	YEE LATTANAVONG	Nữ	18-08-2004	Lào	PA 0445005	

